

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 229 /NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2020

Ninh Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
 2. Mã chứng khoán : NBP
 3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
 4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
 5. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
 6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 155/2015- BTC ngày 06/10/2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
 - 6.1 Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2020 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 15 tháng 04 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 1 năm 2020 so với quý 1 năm 2019 .
 7. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD;
- Lưu TCKT, VT Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
 Số : 238 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Ninh Bình ngày 16 tháng 04 năm 2020

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
 SO SÁNH QUÝ 1 NĂM 2020 SO VỚI KQ SXKD QUÝ 1 NĂM 2019**

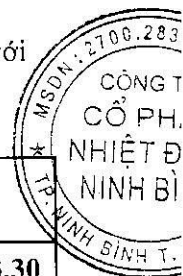
Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2020 và kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2019 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 1/2020 so với quý 1/2019 như sau:

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q1 - Năm 2019	Q1- Năm 2020	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	112.28	185.58	73.30
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	102.06	169.71	67.65
3	Xuất hao nhiệt trung bình	kCal/kwh		4.253,76	
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	205,907.92	308,921.54	103,013.62
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	204,058.59	307,174.81	103,116.22
4b	Doanh thu tài chính	tr.đồng	1,849.33	1,746.73	- 102.60
5	Tổng chi phí	tr.đồng	201,577.14	307,439.04	105,861.90
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	200,889.26	305,805.18	104,915.92
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	160,425.15	271,632.35	111,207.20
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	40,464.11	34,172.83	- 6,291.28
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	687.88	1,633.86	945.98
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	4,330.78	1,482.50	- 2,848.28
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	3,169.33	1,369.63	- 1,799.70
6b	SXKD khác	tr.đồng	1,161.45	112.87	- 1,048.58
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	879.95	296.60	- 583.35
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	3,450.83	1,185.90	- 2,264.93



Sản lượng điện quý 1 năm 2020 cao hơn quý 1 năm 2019 là 67.65 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động.

Doanh thu điện cao hơn 103.116 triệu đồng chủ yếu do sản lượng điện quý 1/2020 cao hơn quý 1/2019.

Doanh thu hoạt động khác giảm 102 triệu đồng so với quý 1/2019 là do giảm khoản đầu tư tài chính.

Chi phí sản xuất điện cao hơn 104.915 triệu đồng do sản lượng điện cao hơn nên chi phí nhiên liệu tăng đồng thời giá nhiên liệu tăng do vậy chi phí nhiên liệu tăng 111.207 triệu đồng so với quý 1/2019.

Các chi phí khác còn lại giảm 6,291 triệu đồng chủ yếu là do chi phí sửa chữa lớn thực hiện trong quý 1 được ít so với kế hoạch, bên cạnh đó công ty tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp.

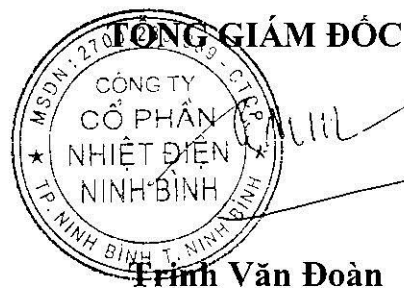
Lợi nhuận giảm 2,848 triệu đồng là do trong quý 1/2020 do chưa ký được hợp đồng mua bán điện nên Công ty đang tạm tính theo bản thỏa thuận thanh toán tiền điện năm 2020 giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo giấy ủy quyền số 945/UQ –EVN ngày 21/2/2020 doanh thu cố định đơn giá Công suất khả dụng là : 92,883 đồng/kw tháng.

Chi phí biến đổi năm nay Tập đoàn điện lực Việt Nam thay đổi cách tính thanh toán tiền nhiên liệu trong trường hợp sử dụng than trộn thực hiện theo Thông tư 13/2017/TT-BCT về hướng dẫn cụ thể về " giá điện" và " thanh toán tiền điện" theo giá than, giá vận chuyển than của nhà máy điện sử dụng than từ nhiều hợp đồng than khác nhau theo nhiệt trị (đồng/ Kcal) và theo suất hao nhiệt kcal/kwh. Quý 1 năm 2020 Công ty đang tạm tính suất hao nhiệt tính là 4.347,62 kCal/kwh theo bản thỏa thuận thanh toán tiền điện năm 2020 giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo giấy ủy quyền số 945/UQ –EVN ngày 21/2/2020

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2020 giảm so với quý 1 năm 2019.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Lưu VT; TCKT.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		346 239 687 585	261 102 716 123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45 284 462 098	10 976 747 542
1. Tiền	111	V.01	45 284 462 098	10 976 747 542
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238 760 186 761	175 393 798 948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		235 477 442 116	165 592 225 384
2. Trả trước cho người bán	132		122 692 000	65 440 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 160 052 645	9 736 133 564
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		54 699 068 411	72 255 728 465
1. Hàng tồn kho	141	V.04	54 823 509 419	72 380 169 473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(124 441 008)	(124 441 008)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 495 970 315	2 476 441 168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 022 369 511	2 476 441 168
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 473 600 804	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		102 959 207 079	106 107 768 700



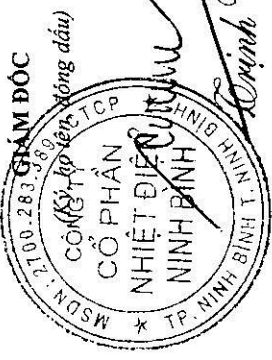
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214				
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.07			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216				
II. Tài sản cố định	219				
1. Tài sản cố định hữu hình	220		98 616 913 915	101 389 715 195	
- Nguyên giá	221	V.08	98 068 159 082	101 389 715 195	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		547 388 056 764	547 388 056 764	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(449 319 897 682)	(445 998 341 569)	
- Nguyên giá	224	V.09			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225				
3. Tài sản cố định vô hình	226				
- Nguyên giá	227	V.10	548 754 833		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		607 550 000		
III. Bất động sản đầu tư	229		(58 795 167)		
- Nguyên giá	230	V.12			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	232				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		1 568 734 731	1 704 968 253	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	242		1 568 734 731	1 704 968 253	
1. Đầu tư vào công ty con	250		2 500 000 000	2 500 000 000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	251				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254				
VI. Tài sản dài hạn khác	255				
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		273 558 433	513 085 252	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	V.14	273 558 433	513 085 252	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262	V.21			
4. Tài sản dài hạn khác	263				
5. Lợi thế thương mại	268				
	269				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		449 198 894 664	367 210 484 823	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		191 240 428 353	110 437 916 301
I. Nợ ngắn hạn	310		191 240 428 353	110 437 916 301
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		105 336 312 149	48 729 439 112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1 756 149 949	11 093 647 336
4. Phải trả người lao động	314		3 321 801 391	18 739 334 555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 632 427 500	212 518 038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 161 319 865	2 129 091 316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		70 801 344 278	25 030 325 023
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 231 073 221	4 503 560 921
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			



13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	257 958 466 311	256 772 568 522
I. Vốn chủ sở hữu	410		257 958 466 311	256 772 568 522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		82 979 158 996	82 979 158 996
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23 004 332 727	23 004 332 727
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23 319 974 588	22 134 076 799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22 134 076 799	1 771 840 069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 185 897 789	20 362 236 730
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		449 198 894 664	367 210 484 823

Ninh Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2020



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)
Lương Thị Thúy

Lương Thị Thúy

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)
Bùi Thị Hạnh

Bùi Thị Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	308 672 226 013	204 914 056 793	308 672 226 013	204 914 056 793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	308 672 226 013	204 914 056 793	308 672 226 013	204 914 056 793
4. Giá vốn hàng bán	11		300 992 751 970	195 223 814 826	300 992 751 970	195 223 814 826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.26	7 679 474 043	9 690 241 967	7 679 474 043	9 690 241 967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	222 669 181	815 209 556	222 669 181	815 209 556
7. Chi phí tài chính	22		728 055 300		728 055 300	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		728 055 300		728 055 300	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		38 620 000	13 180 000	38 620 000	13 180 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 638 207 748	6 237 558 206	5 638 207 748	6 237 558 206
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1 497 260 176	4 254 713 317	1 497 260 176	4 254 713 317
12. Thu nhập khác	31		26 650 545	178 653 978	26 650 545	178 653 978
13. Chi phí khác	32		41 407 919	102 587 616	41 407 919	102 587 616
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(14 757 374)	76 066 362	(14 757 374)	76 066 362
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		1 482 502 802	4 330 779 679	1 482 502 802	4 330 779 679
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	296 605 013	879 955 936	296 605 013	879 955 936
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 185 897 789	3 450 823 743	1 185 897 789	3 450 823 743
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hạnh

Bùi Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thủy

Lương Thị Thủy

Ninh Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Kiểm đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Văn Đoàn

Trịnh Văn Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q1_2020

ĐVT: Đồng

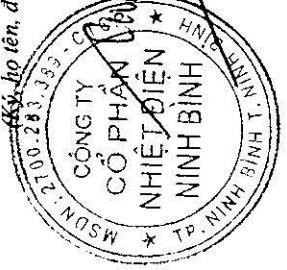
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,482,502,802	4,330,779,679
2. Điều chỉnh cho các khoản	2	3,380,351,280	2,185,628,846
- Khấu hao TSCĐ	3		
- Các khoản dự phòng	4		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5	505,386,119	815,209,556
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6	728,055,300	
- Chi phí lãi vay	7		
- Các khoản điều chỉnh khác	8	6,096,295,501	5,701,198,969
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9	13,566,804,004	1,170,571,243
- Tăng giảm các khoản phải thu	10	17,556,660,054	13,712,751,820
- Tăng giảm hàng tồn kho	11	54,192,276,301	585,961,115
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12	693,598,476	2,844,658,545
- Tăng giảm chi phí trả trước	13		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14	728,055,300	
- Tiền lãi vay đã trả	15	2,176,532,014	1,596,076,016
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	6,050,000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	2,676,986,800	3,065,051,100
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20	21,854,442,380	7,220,479,518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1,460,820,000	

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	3,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	222,669,181	795,112,302
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,761,849,181	795,112,302
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	111,431,582,778	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	57,030,325,023	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	950,000	2,831,848,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54,400,307,755	2,831,848,775
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	34,307,714,556	9,257,215,991
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,976,747,542	94,794,157,756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	45,284,462,098	85,536,941,765

Ninh Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



K. TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

Lương Thị Thủy

LẬP BIỂU

(Handwritten signature)

Bùi Thị Hạnh

Trịnh Văn Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
 - Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh , liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 15/4/2020 18:46:35.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chiênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCD hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước

đài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyễn tác kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoãn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện quý I năm 2020 được tính theo HD sửa đổi bổ sung số 05 HD mua bán điện giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và tập đoàn ĐLYN với giá cố định là 92.883,48 đồng/kwh/tháng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	Đơn vị tính: VND
-----------	---------	---------	------------------

- Tiền mặt	1 082 671 668	713 799 021
- Tiền gửi ngân hàng	44 201 790 430	10 262 948 521
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	45 284 462 098	10 976 747 542

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	235 477 442 116	165 592 225 384
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				

a) Ngắn hạn	3 160 052 645	9 736 133 564
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		3 000 000 000
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn	0	0
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	3 160 052 645	6 736 133 564
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	3 160 052 645	6 736 133 564



05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				

- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)					
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	53 833 237 865		71 650 487 741	
- Nguyên liệu, vật liệu				

- Công cụ, dụng cụ	444 908 934	271 789 493	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56 294 163	31 499 952	
- Thành phẩm	489 068 457	426 392 287	
- Hàng hóa	0	0	
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
Cộng	54 823 509 419	72 380 169 473	(124 441 008) (124 441 008)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		607 550 000	
- XDCB	1 097 418 253		1 097 418 253	

- Sửa chữa	471 316 478	0
Cộng	1 568 734 731	1 704 968 253

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	424 699 255 152	21 851 117 170	16 076 648 547			547 388 056 764
- Mua trong kỳ							260 000 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	424 699 255 152	21 851 117 170	16 076 648 547			547 388 056 764
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	81 818 563 532	337 058 578 455	15 849 247 504	11 271 952 078			445 998 341 569
- Khấu hao trong năm	136 590 249	2 458 984 923	336 877 689	389 103 252			3 321 556 113
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	81 955 153 781	339 517 563 378	16 186 125 193	11 661 055 330			449 319 897 682

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình														
- Tại ngày đầu năm	2 942 472 363	87 640 676 697	6 001 869 666	4 804 696 469										101 389 715 195
- Tại ngày cuối kỳ	2 805 882 114	85 181 691 774	5 664 991 977	4 415 593 217										98 068 159 082

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:														
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:														407 616 636 944
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:														1 940 614 698
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:														
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:														

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm					607 550 000			607 550 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giám khác										
Số dư cuối kỳ										
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm										
- Khấu hao trong năm										
- Tăng khác										
- Mua lại TSCD thuế tài chính										
- Trả lại TSCD thuế tài chính										
- Giám khác										
Số dư cuối kỳ										
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính										
- Tại ngày đầu năm										
- Tại ngày cuối kỳ										

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

28
NG
PH
ỆT
NH
/INH

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2 022 369 511	2 476 441 168
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35 896 731	81 225 186
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 986 472 780	2 395 215 982
b) Dài hạn	273 558 433	513 085 252
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	273 558 433	513 085 252
Cộng	2 295 927 944	2 989 526 420

14 - Tài sản khác

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	70.801.344.278		102.801.344.278	57.030.325.023	25.030.325.023	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	70.801.344.278		102.801.344.278	57.030.325.023	25.030.325.023	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				

Cộng			
- Lý do chưa thanh toán			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	105 336 312 149		48 729 439 112	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước								
a) Phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng	7 934 670 338		7 934 670 338		129 144 760		129 144 760	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
- Thuế xuất, nhập khẩu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 166 054 568		2 176 532 014		296 605 013		286 127 567	
- Thuế thu nhập cá nhân	50 418 800		313 109 840		271 433 412		8 742 372	
- Thuế tài nguyên	819 468 630		1 674 018 630		1 358 370 000		503 820 000	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					828 315 250		828 315 250	
- Các loại thuế khác					3 000 000			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123 035 000		123 035 000					
Cộng	11 093 647 336		12 224 365 822		2 886 868 435		1 756 149 949	

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

	Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả		
a) Ngân hạn	6 632 427 500	212 518 038
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết tưng khoản)		
Cộng	6 632 427 500	212 518 038

	Cuối kỳ	Đầu năm
19 - Phải trả khác		
a) Ngân hạn	2 161 319 865	2 129 091 316
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn	164 826 222	123 901 178
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 996 493 643	2 005 190 138
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2 161 319 865	2 129 091 316

	Cuối kỳ	Đầu năm
20 - Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành								
- Loại phát hành theo mệnh giá								
- Loại phát hành có chiết khấu								
- Loại phát hành có phụ trội								
Cộng								
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)								

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			34 471 976 921			20 116 800 069					68 860 854 802	252 104 631 792
- Tặng vốn trong năm trước				48 507 182 075								2 650 660 000	51 157 842 075
- Lãi trong năm trước							20 362 236 730						20 362 236 730
- Tặng khác												48 507 182 075	48 507 182 075
- Chia cổ tức							18 344 960 000						18 344 960 000
- Mua sắm TS												7 615 240 909	7 615 240 909
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000			82 979 158 996			22 134 076 799					23 004 332 727	256 772 568 522
- Tặng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							1 185 897 789						1 185 897 789
- Tặng khác													

- Giám vốn trong năm nay																			
- Lỗ trong năm nay																			
- Giám khác																			
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000	82 979 158 996	23 319 974 588												23 004 332 727				257 958 466 311

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23 004 332 727	23 004 332 727
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	

	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

	Cuối năm	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	308 177 737 521	204 710 774 373
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	165 097 452	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	329 391 040	203 282 420
Cộng	308 672 226 013	204 914 056 793
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	300 890 849 747	195 223 814 826

Trang 26/32

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 15/4/2020 18:46:35.

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101 902 223	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		45 827 125
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	300 992 751 970	195 223 814 826
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	222 669 181	815 209 556
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	222 669 181	815 209 556
------	-------------	-------------

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	728 055 300	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	728 055 300	

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	26 650 545	178 653 978
Cộng	26 650 545	178 653 978

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		

- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	41 407 919	102 587 616
Cộng	41 407 919	102 587 616

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 638 207 748	6 237 558 206
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	5 638 207 748	6 237 558 206
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	38 620 000	13 180 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	38 620 000	13 180 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273 739 912 771	162 136 430 671
- Chi phí nhân công	16 407 060 866	18 754 804 994
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 380 351 280	2 185 628 845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	492 329 116	496 587 678
- Chi phí khác bằng tiền	12 649 925 685	17 914 755 708
Cộng	306 669 579 718	201 488 207 896

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		296 605 013	879 955 936

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

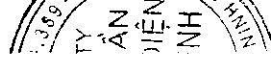
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả



- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

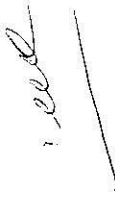
5. Thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

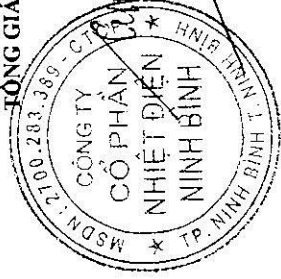
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thủy

Ngày 15 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Đoàn

